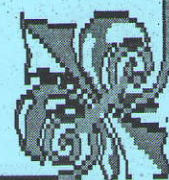


CTY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH
24C Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 2

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		581,034,262,923	594,779,375,933
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	142,937,436,290	103,911,179,864
1. Tiền	111		21,267,436,290	27,161,179,864
2. Các khoản tương đương tiền	112		121,670,000,000	76,750,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	15,480,257,713	12,524,634,713
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19,149,832,636	19,149,832,636
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		- 3,669,574,923	(6,625,197,923)
III. Các khoản phải thu	130		225,596,314,499	277,625,789,754
1. Phải thu khách hàng	131		196,190,967,403	203,259,998,170
2. Trả trước cho người bán	132		19,026,144,246	58,915,405,575
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3	12,504,834,269	17,576,017,428
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		- 2,125,631,419	(2,125,631,419)
IV. Hàng tồn kho	140	4	180,321,300,915	176,038,192,365
1. Hàng tồn kho	141		180,321,300,915	176,038,192,365
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,698,953,506	24,679,579,237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,362,500,199	832,342,408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,462,535,631	21,548,116,194
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		2,461,437,765	274,954,381
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	2,412,479,911	2,024,166,254
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		247,707,957,300	368,306,424,031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		187,709,418,710	176,556,493,576
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	155,039,168,871	126,495,684,334

- Nguyên giá	222		227,096,914,439	191,416,962,016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		72,057,745,568	(64,921,277,682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	14,462,107,417	14,632,437,895
- Nguyên giá	228		15,158,488,376	15,158,488,376
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		696,380,959	(526,050,481)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	18,208,142,422	35,428,371,347
III. Bất động sản đầu tư	240		-	122,424,343,242
- Nguyên giá	241		-	134,550,429,499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	(12,126,086,257)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	23,254,972,152	28,534,972,152
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9.1	10,677,394,000	10,677,394,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9.2	12,577,578,152	17,857,578,152
(*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		36,743,566,438	40,790,615,061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	36,110,841,785	40,077,711,209
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	14	396,437,053	396,437,052
3. Tài sản dài hạn khác	268		236,287,600	316,466,800
IV. Lợi thế thương mại	269		3,046,827,768	3,226,052,934
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		831,789,047,991	966,311,852,898

NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		457,959,675,404	604,323,704,153
I. Nợ ngắn hạn	310		428,618,314,818	456,560,612,412
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	330,015,302,199	319,247,625,658
2. Phải trả người bán	312		58,243,927,699	51,129,699,796
3. Người mua trả tiền trước	313		568,844,884	3,743,007,782
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	5,643,643,317	32,449,843,475
5. Phải trả công nhân viên	315		16,723,119,243	27,614,431,981
6. Chi phí phải trả	316		1,173,147,913	1,239,395,376
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
dự	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	16,686,167,788	21,572,446,569
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	323	15.5	435,838,225	(435,838,225)

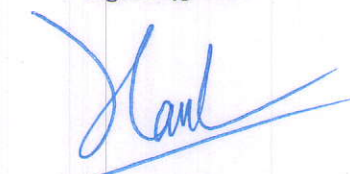
II. Nợ dài hạn	330		29,341,360,586	147,763,091,741
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,948,881,840	1,889,976,841
4. Vay và nợ dài hạn	334		24,164,696,500	19,977,196,500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3,227,782,246	125,895,918,400
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	15	357,826,391,979	341,327,272,806
I. Vốn chủ sở hữu	410		357,826,391,979	341,327,272,806
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139,245,880,000	139,245,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171,657,714,793	171,657,714,793
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(107,272,265,077)	(107,134,765,077)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35,483,599,600	35,483,599,600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,109,909,000	10,109,909,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		108,601,553,663	91,964,934,490
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		16,002,980,608	20,660,875,939
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		831,789,047,991	966,311,852,898
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 2

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		708,069.05	913,110.95
- EUR		-	4.87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	384,248,428,486	180,131,880,789	553,740,204,696	430,745,134,602
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		384,248,428,486	180,131,880,789	553,740,204,696	430,745,134,602
4. Giá vốn hàng bán	16	341,384,389,266	152,339,220,753	485,003,741,901	358,931,949,154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42,864,039,220	27,792,660,036	68,736,462,795	71,813,185,448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	3,608,939,839	3,284,250,422	4,395,388,363	6,166,577,050
7. Chi phí tài chính	17	7,395,466,995	8,462,384,806	12,333,695,058	15,259,856,551
Trong đó: chi phí lãi vay		5,552,619,123	6,822,303,788	10,048,906,409	13,093,289,720
8. Chi phí bán hàng		6,054,644,526	2,607,254,690	7,749,586,709	10,250,211,694
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		19,236,166,213	12,867,880,870	33,445,806,837	32,165,204,175
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13,786,701,325	7,139,390,092	19,602,762,554	20,304,490,078
11. Thu nhập khác		1,167,226,766	675,944,239	1,365,592,671	1,155,103,326
12. Chi phí khác		876,941,114	1,021,385,248	1,038,715,168	1,202,896,080
13. Lợi nhuận khác		290,285,652	(345,441,009)	326,877,503	(47,792,754)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	(3,409,163,450)	-	(3,409,163,450)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14,076,986,977	3,384,785,633	19,929,640,058	16,847,533,874
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	4,432,645,163	2,845,265,116	7,679,622,467	8,997,010,277
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	309,866,135	-	309,866,135
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9,644,341,814	229,654,382	12,250,017,591	7,540,657,462
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(3,013,411,734)	(3,269,233,898)	(4,657,895,330)	(5,142,819,212)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		12,657,753,547	3,498,888,280	16,907,912,921	12,683,476,674
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		-	-	1,234	1,166

Lập: ngày 11 tháng 8 năm 2014

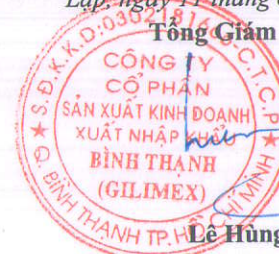
Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2*(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		19,929,640,058	16,847,533,875
2. Điều chỉnh cho các khoản		2,543,701,280	16,285,080,433
- Khấu hao tài sản cố định		9,954,894,974	11,367,435,239
- Các khoản dự phòng		(13,395,071,000)	(2,909,835,940)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2,972,695,185	3,159,354,850
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(7,915,174,735)	(8,425,163,436)
- Chi phí lãi vay		10,926,356,856	13,093,289,720
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22,473,341,338	33,132,614,308
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		110,286,174,093	(29,136,403,363)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(4,381,610,810)	81,104,764,618
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(53,844,145,880)	(7,333,830,615)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(174,516,679)	(2,532,969,722)
- Tiền lãi vay đã trả		(11,093,911,218)	(13,065,983,101)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32,025,717,101)	(11,728,987,861)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	545,954,749
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(40,809,746)	(946,033,332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31,198,803,997	50,039,125,681
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài		(6,796,585,773)	(31,876,453,679)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài		1,908,811,920	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(63,920,000,000)	(138,600,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		24,280,000,000	4,681,830,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,337,938,998	3,853,399,039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(42,189,834,855)	(26,479,824,640)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		13,465,134,421	3,060,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(750,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		319,506,430,771	309,794,973,650
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(282,952,562,038)	(419,505,322,895)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

- (13,859,805,400)
50,019,003,154 (121,260,154,645)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

-
39,027,972,295 (97,700,853,604)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

103,911,179,866 202,754,163,890

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại
tệ

(1,715,872) (600,463,278)

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

142,937,436,290 104,452,847,008

Lập, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 16/09/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/03/2012 là 139.245.880.000 VND.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 5 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 5 công ty.

Tổng số các công ty liên kết: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thanh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

+ Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ

+ Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63,83%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 63,83%

- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương

+ Địa chỉ: Đường 25B, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương

+ Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty con đầu tư gián tiếp được hợp nhất:

- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Đầu Tư Thừa Thiên Huế

Được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101484 đăng ký lần đầu ngày 15/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04/04/2012 bởi Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Địa chỉ: 93 An Dương Vương, phường An Đông, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

+ Công Ty CP SXKD XNK Bình Thạnh (GILIMEX) có tỷ lệ sở hữu 63,83% trong Công ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ (GPPJ) (Công ty con). Công ty GPPJ đầu tư vào Công ty CP XNK&ĐT Thừa Thiên Huế với tỷ lệ sở hữu là 62,2%.

+ Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của công ty mẹ: 39,70%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 62,20%

Công ty liên kết không được hợp nhất:

- Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Phú Yên

Được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400117137 đăng ký lần đầu ngày 1/11/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/12/2011 bởi Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Phú Yên.

- + Địa chỉ: 235 Nguyễn Tất Thành, Phường 8, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên
- + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 13,40%
- + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 21%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không chế biến thực phẩm tươi sống, gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất gốm sứ thủy tinh, thuốc da, chế biến cao su tại trụ sở). Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ sau: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

III Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	894,558,905	506,270,465
Tiền gửi ngân hàng	20,372,877,385	26,654,909,399
Tiền gửi VND	5,656,304,004	7,331,289,048
Tiền gửi ngoại tệ	14,716,573,381	19,323,620,351
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	121,670,000,000	76,750,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	39,000,000,000	19,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	82,670,000,000	57,750,000,000

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2014 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2014 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	142,937,436,290	103,911,179,864
------------------	------------------------	------------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)	14,822,257,713	11,866,634,713
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	-	-
Trong đó:		
Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	50,000	50,000
Công Ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An	1,109,890	1,109,890
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	132	132
Công Ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế	585,172,500	585,172,500
+ Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn(*)	(3,669,574,923)	(6,625,197,923)
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	658,000,000	658,000,000
Tổng cộng	15,480,257,713	12,524,634,713

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	12,504,834,269	17,576,017,428
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	12,504,834,269	17,576,017,428
Tổng cộng	12,504,834,269	17,576,017,428

4. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	168,000	287,510,000
- Nguyên liệu, vật liệu	110,874,053,221	103,409,401,304
- Công cụ, dụng cụ	9,611,338,700	9,420,203,452
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,925,813,653	19,530,129,118
- Thành phẩm	54,855,230,164	43,324,443,316
- Hàng hoá	-	11,808,000
- Hàng gửi đi bán	54,697,176	54,697,175
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	180,321,300,915	176,038,192,365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	95,361,135,641	80,744,946,584	12,190,560,136	2,498,035,652	622,284,003	191,416,962,016
2. Số tăng trong kỳ	34,389,227,273	1,710,560,000	1,435,416,364	43,500,000	-	37,578,703,637
Bao gồm:						
- Mua trong kỳ	34,389,227,273	1,710,560,000	1,435,416,364	43,500,000	-	37,578,703,637
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	211,939,295	779,999,999	906,811,920	-	-	1,898,751,214
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	779,999,999	-	-	-	779,999,999
- Giảm khác	211,939,295	-	906,811,920	-	-	1,118,751,215
4. Số dư cuối kỳ	129,538,423,619	81,675,506,585	12,719,164,580	2,541,535,652	622,284,003	227,096,914,439
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	26,959,284,935	30,546,403,715	5,608,109,409	1,754,927,842	52,551,781	64,921,277,682
2. Khấu hao trong kỳ	2,905,857,558	4,704,874,420	808,453,188	90,439,694	25,800,000	8,535,424,860
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong kỳ	2,905,857,558	4,704,874,420	808,453,188	90,439,694	25,800,000	8,535,424,860
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	361,185,730	157,857,143	879,914,101	-	-	1,398,956,974
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	157,857,143	879,914,101	-	-	1,037,771,244
- Giảm khác	361,185,730	-	-	-	-	361,185,730
4. Số dư cuối kỳ	29,503,956,763	35,093,420,992	5,536,648,496	1,845,367,536	78,351,781	72,057,745,568
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	68,401,850,706	50,198,542,869	6,582,450,727	743,107,810	569,732,222	126,495,684,334
2. Tại ngày cuối kỳ	100,034,466,856	46,582,085,593	7,182,516,084	696,168,116	543,932,222	155,039,168,871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	14,761,258,464	-	-	397,229,912	-	15,158,488,376
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (điều chỉnh lại)	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	14,761,258,464	-	-	397,229,912	-	15,158,488,376
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	312,248,213	-	-	213,802,268	-	526,050,481
2. Khấu hao trong năm	103,890,348	-	-	66,440,130	-	170,330,478
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong năm	103,890,348	-	-	66,440,130	-	170,330,478
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (điều chỉnh lại)	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	416,138,561	-	-	280,242,398	-	696,380,959
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	14,449,010,251	-	-	183,427,644	-	14,632,437,895
2. Tại ngày cuối năm	14,345,119,903	-	-	116,987,514	-	14,462,107,417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Chi phí XDCB dở dang	18,185,182,422	35,382,451,347
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	1,009,988,310	1,009,988,310
+ Công trình Phú Mỹ	6,343,359,939	26,343,359,939
+ Công trình MCN (Sửa chữa)	258,525,720	-
+ Công trình nhà máy Quảng Trị	3,867,584,240	3,867,584,240
+ Công trình nhà máy Huế	-	212,698,720
+ Công trình Công Ty Thái Bình Dương	6,705,724,213	3,948,820,138
- Mua sắm tài sản cố định	22,960,000	45,920,000
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	18,208,142,422	35,428,371,347

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

8.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công Ty TNHH Hương Xuân	600,000,000	600,000,000
Cty CP XD&PT Ngôi Nhà Huế	6,653,894,000	6,653,894,000
Cty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế	-	-
CTy CP Kỹ Nghệ Tp. Phú Yên (tỷ lệ sở hữu 21%)	3,423,500,000	3,423,500,000
Tổng cộng	10,677,394,000	10,677,394,000

8.2. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014 VND		01/01/2014 VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
1. Đầu tư cổ phiếu	-	-	330,000	5,280,000,000
Trong đó:				
+ Công Ty Cp Dệt 29/3	-	-	330,000	5,280,000,000
2. Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác		12,577,578,152		12,577,578,152
Trong đó:				
- DA Phường 28, quận B. Thạnh, TP HCM		4,721,578,152		4,721,578,152
- Công ty chứng khoán		-		-
- Công Ty CP ĐTPT Phong Phú Lăng Cô		800,000,000		800,000,000

- Công Ty CP TMDV Thuận Phú

7,056,000,000

7,056,000,000

Tổng cộng

-

12,577,578,152

330,000

17,857,578,152

Tổng cộng

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

- Chi phí trả trước về đất dài hạn
 - Lợi thế thương mại
 - Chi phí cho giai đoạn triển khai
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn
- Tổng cộng**

30/06/2014

VND

13,063,008,609

10,388,830,448

1,001,983,981

11,291,385,159

365,633,589

36,110,841,786

01/01/2014

VND

13,137,654,372

11,113,657,688

620,556,259

14,595,229,186

610,613,704

40,077,711,209

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

10.1. Vay ngắn hạn

- Vay ngân hàng
 - Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định
 - Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn
 - Ngân hàng ANZ
- Vay đối tượng khác

10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả

Tổng cộng

30/06/2014

VND

330,015,302,199

330,015,302,199

77,529,891,678

206,692,399,317

45,793,011,204

-

-

330,015,302,199

01/01/2014

VND

313,247,625,658

313,247,625,658

32,484,717,625

244,829,401,526

35,933,506,507

-

6,000,000,000

319,247,625,658

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

11.1. Thuế phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT
- Thuế TTĐB
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế TNDN
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất
- Tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
 - + Thuế thu nhập cá nhân
 - + Các loại thuế khác

11.2. Các khoản phải nộp khác

- Các khoản phí, lệ phí
- Các khoản phải nộp khác

Tổng cộng

30/06/2014

VND

5,643,643,317

1,263,602,703

-

2,767,278

3,776,843,078

-

-

-

600,430,258

353,556,307

246,873,951

-

-

-

5,643,643,317

01/01/2014

VND

32,449,843,475

1,338,983,136

-

-

27,922,998,236

-

-

2,493,820,441

694,041,662

682,117,140

11,924,522

-

-

-

32,449,843,475

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	901,540,173	899,613,523
- BHXH, BHYT, BHTN	2,346,389,499	1,383,500,308
- KPCĐ	992,310,056	861,459,637
- Doanh thu chưa thực hiện	3,227,782,246	125,895,918,400
- Phải trả về cổ phần hoá	387,281,608	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	387,281,608
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,058,646,452	18,040,591,493
Tổng cộng	19,913,950,034	147,468,364,969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	139,245,880,000	171,657,714,793	(107,134,765,077)	35,483,599,600	10,109,909,000	91,964,934,490
- Tăng trong năm	-	-	(137,500,000)	-	-	16,907,912,921
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	12,250,017,591
- Tăng do phát hành CP từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	(137,500,000)	-	-	4,657,895,330
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCD	-	-	-	-	-	271,293,748
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	271,293,748
- Số dư cuối năm	139,245,880,000	171,657,714,793	(107,272,265,077)	35,483,599,600	10,109,909,000	108,601,553,663

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước				0.00%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	139,245,880,000	100.00%	139,245,880,000	100.00%
Tổng cộng	139,245,880,000	100%	139,245,880,000	100%

* Thặng dư vốn cổ phần

171,657,714,793

171,657,714,793

* Cổ phiếu quỹ

(107,272,265,077) 3.182.240 cổ phiếu

(107,134,765,077) 3.169.490 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139,245,880,000	139,245,880,000
+ Vốn góp đầu năm	139,245,880,000	139,245,880,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	139,245,880,000	139,245,880,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	21,209,647,650

14.4. Cổ phiếu

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,924,588	13,924,588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,924,588	13,924,588
+ Cổ phiếu thường	13,924,588	13,924,588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	3,183,240	3,169,490
+ Cổ phiếu thường	2,956,990	3,169,490
+ Cổ phiếu ưu đãi	226,250	10,755,098
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,741,348	10,755,098
+ Cổ phiếu thường	10,741,348	10,755,098
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	35,483,599,600	35,483,599,600
- Quỹ dự phòng tài chính	10,109,909,000	10,109,909,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(435,838,225)	(435,838,225)

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

15.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

15.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

15.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

15.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

15 DOANH THU

Chỉ tiêu

15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Tổng doanh thu

- + Doanh thu bán thành phẩm
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + Doanh thu bán BĐS đầu tư

- Các khoản giảm trừ doanh thu

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại
- + Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- + Thuế TTĐB
- + Thuế xuất khẩu

- Doanh thu thuần

Trong đó:

- + Doanh thu thuần bán thành phẩm
- + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
- + Doanh thu thuần bán BĐS đầu tư

15.2. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán chứng khoán
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Hoa hồng ủy thác
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

Tổng cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Quý 2/2014

VND

Quý 2/2013

VND

384,248,428,486	180,131,880,789
248,193,747,118	168,957,945,001
10,327,408,638	11,173,935,788
125,727,272,730	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
384,248,428,486	180,131,880,789
248,193,747,118	168,957,945,001
10,327,408,638	11,173,935,788
125,727,272,730	-
3,608,939,839	3,284,250,422
2,451,328,409	2,278,431,367
129,922,201	494,740,985
-	158,400
-	335,001,941
1,027,689,229	170,407,936
-	5,509,793

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Quý 2/2014

VND

Quý 2/2013

VND

213,933,950,341	150,339,220,753
4,573,153,409	2,000,000,000
122,877,285,516	-
341,384,389,266	152,339,220,753

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lợi thế thương mại
- Chi phí tài chính khác

Tổng cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Quý 2/2014	Quý 2/2013
VND	VND
(2,955,623,000)	(2,909,835,940)
-	9,086,460
-	-
5,552,619,123	6,822,303,788
111,297,481	656,008,852
4,016,451,464	3,159,354,850
662,443,326	724,827,240
8,278,601	639,556
7,395,466,995	8,462,384,806

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Tổng cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Quý 2/2014	Quý 2/2013
VND	VND
4,432,645,163	2,845,265,116
-	-
4,432,645,163	2,845,265,116

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu
2. Chi phí nhân công
3. Chi phí khấu hao TSCĐ
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài
5. Chi phí khác bằng tiền

Tổng cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Quý 2/2014	Quý 2/2013
VND	VND
136,593,105,517	110,525,467,981
74,333,638,574	36,617,117,435
5,096,950,288	5,200,238,709
7,325,536,596	1,360,736,070
12,437,698,376	31,322,812,170
235,786,929,352	185,026,372,365

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

Lương và thưởng của các thành viên BGD

Lương và thưởng của các thành viên HĐQT

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Quý 2/2014	Quý 2/2013
VND	VND
1,890,000,000	1,890,000,000
264,000,000	264,000,000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	Công ty con	Mua hàng	21,466,694,701
Cty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	Công ty con	Mua hàng	6,951,760,500
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Cho Thuê VP	180,303,375
Cộng			28,598,758,576

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/06/2014 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư công nợ
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	Công ty con	Phải thu tiền bán TSCĐ	10,779,726,283
		Phải thu khác	14,166,847,039
		Nợ phải trả	5,014,851,293
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Phải thu tiền cho thuê VP	417,578,557
		Phải thu khác	7,440,747,092
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	Công ty con	Khoản vay	26,993,195,844
Công Ty CP SXKD Thiết Bị		Phải thu	109,822,167
Chiều Sáng Thái Bình Dương		Phải thu khác	7,534,443,203
Cty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương		Nợ Phải trả	2,862,057,950
		Phải thu khác	7,074,835,707
Cộng			82,394,105,135

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc

Lê Hùng



CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH

GILIMEX

Tầng 1 Tòa nhà GILIMEX

24C Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp HCM

Điện thoại: 08 - 35108508 – Fax: 08 – 35510585

Số: 76...../CV – GIL

V/v: Giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II/2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2014

Kính gửi : - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Thực hiện theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, trong đó có yêu cầu giải trình Báo cáo tài chính khi lợi nhuận sau thuế có biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Nay, Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2014 tăng 261,76% so với cùng kỳ năm 2013 là do một số các Công ty con của Công ty hoạt động đã có lợi nhuận.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh về kết quả kinh doanh hợp nhất quý II/2014 theo đúng quy định của Bộ Tài Chính

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu hồ sơ.

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ HÙNG